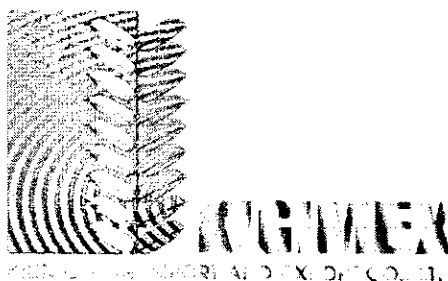


CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/2019

Kính gửi:.....

Rạch Giá, ngày 12 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		850.273.757.621	777.417.539.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.710.335.749	91.060.781.954
1. Tiền	111		43.710.335.749	87.560.781.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.045.269.310	158.005.450.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81.694.545.253	135.144.854.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.713.719.809	21.470.950.169
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.230.605.494	7.930.535.467
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(646.250.684)	(6.540.889.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		52.649.438	0
IV. Hàng tồn kho	140		640.354.656.322	509.131.070.114
1. Hàng tồn kho	141		654.737.990.899	527.764.176.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(14.383.334.577)	(18.633.106.785)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.163.496.240	19.220.236.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.568.206.710	3.318.992.069
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.595.289.530	15.901.244.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		263.618.800.096	275.872.095.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		48.000.000	48.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		220.598.092.944	230.385.561.484

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		206.748.857.944	216.536.326.484
- Nguyên giá	222		448.608.966.203	445.218.343.113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241.860.108.259)	(228.682.016.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.849.235.000	13.849.235.000
- Nguyên giá	228		13.849.235.000	13.849.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.356.388.307	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.616.318.845	44.082.145.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.616.318.845	44.082.145.604
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.113.892.557.717	1.053.289.635.127
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		854.027.352.414	785.329.055.606
I. Nợ ngắn hạn	310		849.492.374.414	780.882.378.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71.479.217.495	32.221.010.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		276.002.905.148	134.789.776.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		526.214.010	2.326.157.085
4. Phải trả người lao động	314		5.292.167.756	6.763.784.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.652.310.445	10.133.706.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.722.629.204	912.699.339
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		478.079.151.842	584.447.302.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	4.013.530.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.737.778.514	5.274.411.507
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		4.534.978.000	4.446.677.582

Trạng thái	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.534.978.000	4.446.677.582
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		259.865.205.303	267.960.579.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	259.865.205.303	267.960.579.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.067.630	756.882.794
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.163.137.673	12.903.696.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.163.137.673	12.903.696.727
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.113.892.557.717	1.053.289.635.127

Người Lập
(Ký, họ tên)

Chữ ký

Nguyễn Thị Chúc Hà

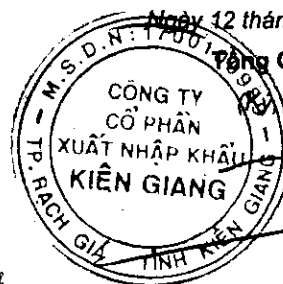
Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Chữ ký

Trần Thị Thu Hương

Ngày 12 tháng 07 năm 2019

Người Giám Đốc
(Ký, họ tên)



Chữ ký

Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		835.067.964.799	848.819.775.441	1.493.437.613.783	2.060.230.978.678
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	167.755.602	191.674.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		835.067.964.799	848.819.775.441	1.493.269.858.181	2.060.039.304.370
4. Giá vốn hàng bán	11		805.020.273.966	774.723.203.282	1.420.223.527.750	1.864.217.590.214
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.047.690.833	74.096.572.159	73.046.330.431	195.821.714.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.230.678.018	2.673.156.253	2.602.922.548	5.425.175.704
7. Chi phí tài chính	22		11.456.272.417	13.696.497.069	22.189.593.219	30.852.574.293
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.684.472.503	8.590.371.361	16.088.064.188	15.639.307.846
8. Chi phí bán hàng	24		17.711.491.833	58.779.593.984	40.446.158.050	119.367.825.772
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.956.490.961	(78.753.791)	10.199.505.517	20.763.221.305
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		154.113.640	4.372.391.150	2.813.996.193	30.263.268.490
11. Thu nhập khác	31		37.618.266	291.099.531	2.978.681.397	363.171.383
12. Chi phí khác	32			900.449	507.480.744	86.585.797
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.618.266	290.199.082	2.471.200.653	276.585.586
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		191.731.906	4.662.590.232	5.285.196.846	30.539.854.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		103.366.185	1.258.086.369	1.122.059.173	6.433.539.138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		88.365.721	3.404.503.863	4.163.137.673	24.106.314.938
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3	134	164	948

Người Lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hương

Ngày 12 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II Năm 2019

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	000			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.766.557.211.672	2.398.932.562.653
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.659.716.394.216)	(2.317.846.131.487)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.016.949.712)	(14.900.059.570)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.693.946.664)	(15.806.015.610)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.329.217.883)	(11.266.385.418)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.814.348.042	6.004.796.761
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.463.443.733)	(43.682.585.924)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.151.607.506	1.636.181.435
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	200			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.390.623.090)	(2.232.447.430)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.789.961	384.559.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.221.833.129)	(1.847.887.488)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	300			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.323.038.308.270	1.552.604.347.970
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.430.571.582.600)	(1.556.688.736.120)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.745.000.000)	(28.888.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117.278.274.330)	(32.972.868.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(47.348.499.953)	(33.184.574.233)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91.060.781.954	119.072.412.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.946.252)	85.394.122
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	43.710.335.749	85.973.232.385

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hương

Trần Thị Thu Hương



Ngày 19 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN

XUẤT NHẬP KHẨU

KIÊN GIANG

Dương Thị Thanh Nguyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 10/05/2018 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 20), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 30/06/2019, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 259.865.205.303 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 282 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thanh Hưng | Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngõ Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm, đồ uống, mỹ phẩm....Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bán buôn xi-măng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7887
G TY
HÂN
ÁP KH
SIANG
INH K

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

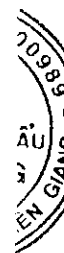
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :



Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
 - + Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Tiền mặt	8.246.236.800	5.446.308.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.464.098.949	82.114.473.854
- Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000
Cộng	43.710.335.749	91.060.781.954

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	81.694.545.253	135.144.854.943
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).		65.364.359.214
+ Cty Liên Doanh SX, Chế Biến và XK Gạo	39.036.500.000	
+ Louis Dreyfus Asia PTE LTD	23.938.794.000	35.484.463.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Akila Trading (PTY) Ltd	2.622.730.000	
+ Tổng công ty lương thực miền bắc		474.325.338
+ K.Verslovas Firm-Trading House "TRANSIS"	960.197.700	660.735.600
+ KUO Corp.LTD - DiLi-Timor leste		4.482.637.600
+ Perfection Company Limited		590.081.310
+ Perfecto Marketing & Trading.Unpessoal LDA		614.570.864
+ Cty TNHH ĐT SX-TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	329.994.713	123.610.839
+ Cty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar	1.540.232.240	12.529.680.000
+ Cty TNHH Hiệp Tài		4.465.819.178
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	54.159.000	18.092.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác(XNAB)	13.211.937.600	10.336.480.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	81.694.545.253	135.144.854.943

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng - Nợ khó đòi tại 30/06/2019: 573.357.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng
 - + DNTN Nguyễn Minh Tuấn là 373.600.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 386.557.000 đồng.

	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
3. Trả trước cho người bán		
a) Trả trước cho người bán	58.713.719.809	21.470.950.169
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	39.795.572.500	14.720.000.000
+ Cty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Đại Tài	6.864.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Meskar & Femtee Trading Company (PVT) LTD		1.936.407.600
+ ASIF RICE MILLS		890.948.160
+ DNTN Hồng Phụng - (Phạm Thị Thơi)	2.820.000.000	2.460.000.000
+ Cty Lương thực Đồng Tháp	1.325.000.000	
+ Cty CP Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Phát	3.672.000.000	
+ Cty Lương thực Tiền Giang	310.000.000	
+ Cty CP Nông nghiệp CNC Hiếu Nhân	2.500.250.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	1.426.897.309	1.463.594.409
b) Các khoản khác		
Cộng	58.713.719.809	21.470.950.169

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 30/06/2019 là 133.343.659 đồng
 - + Cty CP TMXD Thiên Nam Dương là 17.604.000 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 là 133.343.659 đồng (100%).

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.230.605.494	126.350.025	7.930.535.467	977.401.601
- Phải thu CBCNV (tạm ứng)	5.645.050.536		149.696.435	
- Tiền hàng hóa ẩm mốc chờ bồi thường			6.711.828.339	
- Phí làm hàng xuất khẩu	451.764.088		72.383.800	
- Phải thu phí tòa án công nợ Xi măng			285.485.437	285.485.437
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	691.916.164	691.916.164
- Phải thu khác	7.440.845		19.225.292	
b) Dài hạn (chi tiết)	48.000.000		48.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	48.000.000		48.000.000	
Cộng	6.278.605.494	126.350.025	7.978.535.467	977.401.601

* Chi tiết phải thu khác đến 30/06/2019 : 6.278.605.494 đồng, trong đó :

- Nợ khó đòi tại Văn phòng Cty : 126.350.025 đồng (phát sinh từ năm 2001 đến 2004).
- Phải thu về tạm ứng : 5.645.050.536 đồng
- Phải thu khác: 459.204.933 đồng
- Tiền đặt cọc thuê Chi nhánh TP.HCM: 48.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, số tiền là 126.350.025 đồng.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Số lượng (tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (tấn)	Giá trị (Đồng)
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho (XN Vĩnh Thắng)	5,916	52.649.438		
- Gạo XT 05% - Hè thu	5,138	46.581.086		
- Tầm 1/2 KDM	0,778	6.068.352		
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				
Cộng	5,916	52.649.438	-	-

6. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 30/06/2019:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 30/06/2019	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			573.357.000	386.557.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
3	DNTN Nguyễn Minh Tuấn	06/2015	Mua xăng dầu	373.600.000	186.800.000	50%
B	Trả trước cho người bán			133.343.659	133.343.659	
1	Cty CP TMXD Thiên Nam Dương	2008	Nợ HĐ01 thiết kế nội thất VP Cty	17.604.000	17.604.000	100%
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			833.050.684	646.250.684	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	403.233.018.450	(10.575.776.396)	237.795.028.772	(15.964.347.122)
Trong đó: Lương thực(1)	402.291.250.487		236.766.758.814	
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	10.877.752.986		720.334.743	
- Thành phẩm	154.947.619.030	(3.807.558.181)	63.388.788.542	(2.668.759.663)
Trong đó: Lương thực(2)	142.790.786.944		54.487.139.937	
- Hàng hóa	85.822.488.373		228.223.127.161	
Trong đó: Lương thực (3)	70.942.666.911		213.749.010.525	
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)			1.455.000	
- Đ/c lãi gộp hàng rút nội bộ	(142.887.939)		(2.364.557.319)	
Cộng	654.737.990.899	(14.383.334.577)	527.762.721.899	(18.633.106.785)

- Tổng giá trị hàng tồn kho đến 30/06/2019 toàn công ty là **654.737.990.899** đồng.

Trong đó: - Ngành hàng lương thực:	615.779.023.873 đồng
- Ngành hàng Cá cơm:	12.882.600.476 đồng
- Ngành hàng xăng dầu:	14.879.821.462 đồng
- Khác (CCDC,PTTT,VL,...):	11.339.433.027 đồng
- Điều chỉnh lãi gộp nội bộ:	(142.887.939) đồng

+) Ngành hàng lương thực:

Tổng lượng tồn kho nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa, phụ phẩm các loại, số lượng là 75.864,603 tấn, giá trị 615.779.023.873 đồng.

+) Ngành hàng Cá Cơm: Tổng lượng tồn kho: 147,131 tấn nguyên liệu, thành phẩm, phụ phẩm các loại, giá trị tồn kho 12.882.600.476 đồng.

+) Ngành hàng Xăng dầu:

- Tổng lượng tồn kho: 953.385 lít hàng hóa xăng dầu nhớt các loại, giá trị tồn kho 14.837.734.787 đồng.

- Chi phí thu mua hàng hóa: 42.086.675 đồng

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ : 12.670.242.947 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 8.346.457.187 đồng.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
- Mua sắm TSCĐ				
- Mở rộng sản phôi, nhà ở CN XN Cá Cơm	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	1.356.388.307		1.356.388.307	

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	223.997.626.432	146.607.487.217	72.292.982.728	804.454.630	1.515.792.106	445.218.343.113
2. Tăng trong kỳ	-	2.619.204.545	771.418.545	56.181.818	-	3.446.804.908
- Mua sắm mới		925.617.545				925.617.545
- Mua sắm từ nguồn vốn vay		1.693.587.000	585.480.000			2.279.067.000
- Mua sắm quý đầu tư phát triển			185.938.545			185.938.545
- Di chuyển nội bộ				56.181.818		56.181.818
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	56.181.818	-	56.181.818
- Thanh lý						-
- Di chuyển nội bộ				56.181.818		56.181.818
- Giảm khác						-
4. Số cuối kỳ	223.997.626.432	149.226.691.762	73.064.401.273	804.454.630	1.515.792.106	448.608.966.203
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	109.958.548.007	72.344.253.005	44.859.792.688	404.993.884	1.114.429.045	228.682.016.629
2. Tăng trong kỳ	5.501.211.870	4.955.707.291	2.600.779.541	107.330.316	60.429.756	13.225.458.774
- Khấu hao TSCĐ	5.501.211.870	4.955.707.291	2.600.779.541	59.963.172	60.429.756	13.178.091.630
- Bàn giao nội bộ						-
- Tăng khác				47.367.144		47.367.144
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	47.367.144	-	47.367.144
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ				47.367.144		47.367.144
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	115.459.759.877	77.299.960.296	47.460.572.229	464.957.056	1.174.858.801	241.860.108.259
III- Giá trị còn lại						-
1. Số đầu năm	114.039.078.425	74.263.234.212	27.433.190.040	399.460.746	401.363.061	216.536.326.484
2. Số cuối kỳ	108.537.866.555	71.926.731.466	25.603.829.044	339.497.574	340.933.305	206.748.857.944

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 144.405.574.385 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.096.141.678 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hư hỏng, chờ thanh lý: 9.434.472.431 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình :

I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý						0
- Di chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
II- Hao mòn TSCĐ						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao TSCĐ						0
- Tăng khác						0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III- Giá trị còn lại						0
1. Số đầu năm	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000
2. Số cuối kỳ	13.849.235.000	0	0	0	0	13.849.235.000

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

12. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5.568.206.710	3.318.992.069
- Chi phí bao bì	328.059.937	
- Chi phí vận chuyển	65.000.000	
- Chi phí sửa chữa	1.942.389.654	809.731.918
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	988.296.291	648.632.149
- Chi phí mua bảo hiểm	550.719.348	270.447.964
- Chi phí bốc xếp, đồ đạc, gia công chờ xuất,...	954.215.747	617.013.338
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	483.566.541	973.166.700
- Chi phí thuê nhà đất	113.618.294	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	142.340.898	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	41.616.318.845	44.082.145.604
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	114.813.852	217.072.095
- Chi phí bao bì	447.595.695	1.082.113.612
- Chi phí mua bảo hiểm	20.121.633	200.136.979
- Chi phí sửa chữa	3.072.479.513	4.587.423.857
- Chi phí dự án ISO 22000:2005		34.090.909
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	37.961.308.152	37.961.308.152
Cộng	47.184.525.555	47.401.137.673

13. Tài sản khác	Cuối năm (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/06/2019)		Trong năm		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	478.079.151.842	478.079.151.842	1.324.212.057.352	1.430.580.207.600	584.447.302.090	584.447.302.090
- Vay ngắn hạn	472.845.985.260	472.845.985.260	1.321.058.890.770	1.428.500.207.600	580.287.302.090	580.287.302.090
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.233.166.582	5.233.166.582	3.153.166.582	2.080.000.000	4.160.000.000	4.160.000.000
b) Vay dài hạn	4.534.978.000	4.534.978.000	3.241.467.000	3.153.166.582	4.446.677.582	4.446.677.582
Cộng	482.614.129.842	482.614.129.842	1.327.453.524.352	1.433.733.374.182	588.893.979.672	588.893.979.672

Chi tiết nợ vay 30/06/2019:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - USD	02	4,00%	6.561.350.000	Thế chấp TS và HTK
Vietcombank KG - VNĐ	10	6,7% -> 6,9%	49.219.980.770	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - USD	21	4,0% -> 4,2%	252.292.387.500	Thế chấp TS và HTK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	16	6,00%	101.978.926.990	Thế chấp TS và HTK
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	05	4,5% -> 5,2%	42.385.440.000	Thế chấp TS và HTK
Maritime Bank TP.HCM - USD	03	4,00%	20.407.900.000	Thế chấp hàng HTK và quyền đòi nợ từ HĐXK do MSB tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn (Máy tách màu XNVT; kho lạnh XNCC; xe bồn XNAB; xe 7 chỗ VPCT; HT tách màu và xe tải XNAH+HT băng tải XNVT; HT cân đóng túi XNTP & HT tách màu; HT cân đóng túi XN Sơn Thuận; Tàu vận chuyên xăng dầu, HT tách màu XN Tân Phú và XN Sơn Thuận)	07	10,8% -> 11%	9.768.144.582	Thế chấp TS
Cộng			482.614.129.842	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	71.479.217.495	71.479.217.495	32.221.010.568	32.221.010.568
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty TNHH ĐTSX- TMDV Phan Minh - Tổ chức có liên quan đến cổ đông 10% tổng số cổ phần phổ thông	62.593.369.965	62.593.369.965	13.021.274.400	13.021.274.400
+ Công ty TNHH Thương Mại Ninh Thủy	6.470.200.000	6.470.200.000		
+ Cty CP Đầu tư Nam Phúc			9.300.628.000	9.300.628.000
+ Cty TNHH MTV CBLT Đại Tài			8.265.075.000	8.265.075.000
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
- Phải trả người bán khác (XNAB)	271.549.808	271.549.808	294.433.542	294.433.542
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.144.097.722	2.144.097.722	1.339.599.626	1.339.599.626
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	71.479.217.495	71.479.217.495	32.221.010.568	32.221.010.568

389 - M.S
U GIANG

389 - M.S
U GIANG

16. Người mua trả tiền trước	Cuối kỳ (30/06/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	276.002.905.148	276.002.905.148	134.789.776.328	134.789.776.328
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).			111.942.355.694	111.942.355.694
+ Cty CP Tập Đoàn Tân Long	89.185.992.800	89.185.992.800		
+ Sikakroabea CO.LTD	88.047.111.248	88.047.111.248		
+ Pricewill Distribution Company Limited	53.479.938.973	53.479.938.973		
+ Timor Food Unipessoal LDA	29.619.120.846	29.619.120.846	6.299.684.857	6.299.684.857
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Sweet Food Stuff Trading	11.580.000.000	11.580.000.000		
+ Mulia Tiasa Company Trading	-		8.097.194.647	8.097.194.647
+ Lisun Importacao E Exportacao		-	5.720.514.030	5.720.514.030
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ Yara Logistics Ghana Limited	1.513.617.954	1.513.617.954	684.765.900	684.765.900
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
+ Loja Creative Furak	994.402.500	994.402.500		
+ Agrocorp Processing Australia Pty Ltd	295.899.600	295.899.600		
+ Perfecto Marketing & Trading, Unpessoal Lda	84.899.828	84.899.828		
+ Cty CP Hoàng Minh Nhật	133.860.000	133.860.000	970.000.000	970.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.852.700	13.852.700	21.052.500	21.052.500
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	276.002.905.148	276.002.905.148	134.789.776.328	134.789.776.328

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2019)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (30/06/2019)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	695.094	424.932.870	2.780.139	422.847.825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.310.524.895	1.122.059.173	3.329.217.883	103.366.185
- Thuế thu nhập cá nhân	14.937.096	131.002.386	145.939.482	-
- Thuế nhà đất		3.478.828	3.478.828	-
- Tiền thuê đất	-	221.213.007	221.213.007	-
- Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	
- Các khoản phải nộp khác	-	-		-
Cộng	2.326.157.085	1.915.686.264	3.715.629.339	526.214.010
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	2.326.157.085	1.915.686.264	3.715.629.339	526.214.010

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	11.652.310.445	10.133.706.334
- Chi phí làm hàng XK	437.357.720	
- Trích trước chi phí vận chuyển	912.789.707	837.876.407
- Trích trước chi phí theo sản lượng SX	456.354.479	197.460.937
- Trích trước chi phí sửa chữa	1.096.657.578	884.000.000
- Chi phí lãi vay trích trước	394.117.524	
- Trích trước lãi phải trả	7.792.327.944	7.792.327.944
- Trích trước chi phí thuê đất	48.620.875	32.929.583
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng XD số 6	44.051.813	44.051.813
- Trích trước chi phí khác	470.032.805	345.059.650
b) Dài hạn		
Cộng	11.652.310.445	10.133.706.334

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	2.722.629.204	912.699.339
- Kinh phí công đoàn +BHXH	118.950.345	104.484.490
- Phải trả khác (tạm treo thuế TNCN)	79.948.943	14.657.749
- Phải trả cổ tức năm 2018	1.952.800.000	
- Cty TNHH Gia Thành (chuyển nhầm TK)		250.000.000
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	98.000.000	48.000.000
- Phải trả UB tỉnh KG (Dự án ISO 22000-2005)		33.000.000
- Phải trả Phòng cảnh sát Kinh tế-CATKG (BVMT)	448.348.500	448.348.500
- Phải trả khác	24.581.416	14.208.600
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ,ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	2.722.629.204	912.699.339

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	2.365.420.251	2.417.809.326	199.148.903	292.033.027	5.274.411.507
Tăng trong kỳ	216.355.945	216.355.946	-	78.000.000	510.711.891
- Tăng do PP Lợi nhuận	216.355.945	216.355.946		78.000.000	510.711.891
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	1.505.114.900	542.229.984	-	-	2.047.344.884
- Chi trong kỳ	1.505.114.900	542.229.984			2.047.344.884
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.076.661.296	2.091.935.288	199.148.903	370.033.027	3.737.778.514

20. Doanh thu chưa thực hiện : không

21. Trái phiếu phát hành : không

22. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a) Ngắn hạn	-	4.013.530.000
- Quỹ lương dự phòng 17%		4.013.530.000
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản như ngắn hạn)		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	254.300.000.000		756.882.794	12.903.696.727		267.960.579.521
Tăng trong kỳ			645.184.836	4.163.137.673		4.808.322.509
- Tăng do lãi				4.163.137.673		4.163.137.673
- Trích lập các quỹ			645.184.836			645.184.836
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ				12.903.696.727		12.903.696.727
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				12.903.696.727		12.903.696.727
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ (30/06/2019)	254.300.000.000		1.402.067.630	4.163.137.673		259.865.205.303

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

**Cuối kỳ
30/06/2019**

**Đầu năm
01/01/2019**

-Vốn đầu tư chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:

9.745.000.000 đồng

+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2018:

9.745.000.000 đồng

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	30/06/2019	01/01/2019
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối năm	Đầu năm
	30/06/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển :	1.402.067.630	756.882.794
- Quỹ dự phòng tài chính :	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

e- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

26. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

27. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ (30/06/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Số lượng khách hàng gửi kho Xí nghiệp Kinh doanh Xăng dầu An Bình tại ngày 30/06/2019 là 25.000 lít Dầu DO.
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/06/2019 : 87.724,95 USD

d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.227.493.220 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý năm 2010	:	<u>135.112.609 đồng</u>
- DNTN Trường Duy	:	45.797.000 đồng
- Lê Kim Tới	:	61.597.359 đồng
- Trần Chí Linh	:	27.718.250 đồng
+ Nợ xử lý năm 2011	:	<u>38.000.000 đồng</u>
- Tiêu Thị Mưa	:	38.000.000 đồng
+ Nợ xử lý năm 2013	:	<u>25.000.000 đồng</u>
- Lữ Thị Bông	:	25.000.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TDN 2016:	:	<u>12.735.935 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.735.935 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	<u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TDN 2019:	:	<u>5.970.389.676 đồng</u>
- Trần Thanh Đình – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoan	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.483.606.400 đồng
- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	:	285.547.137 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	:	17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy	:	602.770.000 đồng

N.T
CÔ
CÔ
ẤT N
IÊN
GIÁ

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	1.493.437.613.783	2.060.230.978.678
- Doanh thu bán hàng	1.492.697.082.237	2.059.153.787.178
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	386.629.546	200.449.119
- Doanh thu khác	353.902.000	876.742.381

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	167.755.602	191.674.308
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	167.755.602	191.674.308
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	1.420.223.527.750	1.864.217.590.214
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.411.040.651.790	1.837.576.572.894
- Hao hụt bảo quản	1.161.416.150	1.562.294.951
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.249.772.208)	
- Chi phí hạch toán giá vốn	12.271.232.018	25.078.722.369
Cộng	1.420.223.527.750	1.864.217.590.214

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.789.961	390.495.425
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.360.712.617	5.034.650.279
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	73.419.970	
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	2.602.922.548	5.425.145.704

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	16.088.064.188	15.639.307.846
- Lãi trả chậm	1.050.665.273	3.843.285.136
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.928.459.945	4.283.699.448
- Phí bảo lãnh vay vốn		2.760.986.300
- Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ	3.122.403.813	4.325.295.563
Cộng	22.189.593.219	30.852.574.293

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu phí do đổi cảng	69.480.000	113.760.000
- Thu tiền thưởng tàu		112.585.591
- Thu hỗ trợ trang trí bảng hiệu, quảng cáo	192.150.546	114.302.363
- Thu tiền bồi thường hàng bị âm mốc	2.644.520.526	
- Thu khác	72.530.325	22.523.429
Cộng	2.978.681.397	363.171.383

7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thưởng tàu theo HDUT		85.685.348
- Nộp chậm tiền thuế TNDN năm 2018- Cục thuế	7.480.744	900.449
- Chi tiền bồi thường nhà cung ứng do hủy hợp đồng	500.000.000	
- Chi phí khác		
Cộng	507.480.744	86.585.797

003
HÀ
V
K

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	729.592.625.469	1.031.254.986.236
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	712.708.629.678	989.762.412.460
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	1.552.469.247	910.582.050
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	258.347.869	164.557.428
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	14.893.169.422	37.803.363.755
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	164.232.048	2.530.826.707
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	15.777.205	83.243.836
- Chi phí hao hụt (6419 + 6429)		
b. Chi phí nhân công	17.770.412.086	17.722.024.181
- Chi phí nhân công(622)	4.716.510.463	4.961.944.943
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	4.752.349.175	1.947.270.885
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	8.301.552.448	10.812.808.353
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	13.295.754.373	13.117.956.487
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	4.022.361.761	1.231.451.922
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	1.320.585.289	1.371.830.122
- Chi phí khấu hao TK 632	7.952.807.323	10.514.674.443
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.098.468.796	84.528.333.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	6.280.217.966	5.300.921.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	24.818.250.830	79.227.411.690
e. Chi phí khác bằng tiền	1.558.017.516	8.484.528.572
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	415.421.191	182.965.958
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	4.964.802.520	7.598.540.103
- Các khoản phí và lệ phí và trích dự phòng (6425+6426)	(3.822.206.195)	703.022.511
Tổng cộng	793.315.278.240	1.155.107.828.682

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.122.059.173	6.433.539.138
- Thuế TNDN từ thanh lý bất động sản		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.122.059.173	6.433.539.138

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ này	Kỳ trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận “.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

U. N
U. A
K. I
G.

7. Những thông tin khác.

* Thuyết minh kết quả SXKD sáu tháng đầu năm 2019:

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại:	69.973,990 tấn
- Cá cơm XK :	96,340 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực :	62.701,702 tấn
----------------	----------------

Trong đó:

- Thành phẩm:	56.460,610 tấn
- Gạo xát trắng:	0,029 tấn
- Lúa khô:	2.177,517 tấn
- Phụ phẩm:	4.063,546 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	12.874,035 m ³
- Cá cơm các loại :	43,218 tấn

Trong đó thành phẩm :

b. Kim ngạch xuất khẩu: 32.687.955,91 USD

+ Lương thực: 32.198.832,91 USD

+ Cá cơm: 489.123,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng: 1.493.269.858.181 đồng

- Lương thực :	1.280.866.592.085 đồng
- Cá cơm:	13.587.747.417 đồng
- Xăng dầu:	198.815.518.679 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực:	(+) 3.309.147.871 đồng
- Cá cơm:	(+) 613.186.069 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(+) 1.362.862.906 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+) 5.285.196.846 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:	(-) 1.122.059.173 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+) 4.163.137.673 đồng

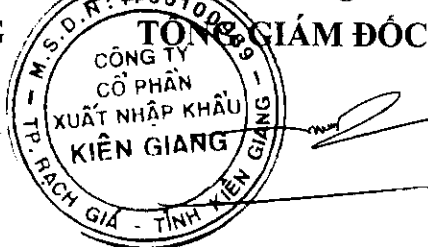
LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chúc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thu Hương

Rạch Giá, ngày 12 tháng 07 năm 2019



Đường Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO

V/v Nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý II/2019 so Quý II/2018

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ mục a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang báo cáo kết quả kinh doanh quý II/2019 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Quý II/2019	Quý II/2018	So sánh	
					Quý II/2019 so Quý II/2018	
					Tỷ lệ (%)	Giá trị
1	Sản lượng tiêu thụ					
1.1	Gạo	tấn	82.460,84	63.479,54	129,90	18.981,30
a	Xuất khẩu	tấn	33.154,36	42.293,68	78,39	(9.139,32)
	+ Thành phẩm	tấn	33.154,36	42.293,68	78,39	(9.139,32)
b	Nội địa	tấn	49.306,48	21.185,86	232,73	28.120,62
	+ Thành phẩm	tấn	47.351,29	19.482,26	243,05	27.869,03
	+ Phụ phẩm	tấn	1.955,19	1.703,60	114,77	251,59
1.2	Xăng dầu	m3	5.865,94	6.754,47	86,85	(888,54)
1.3	Cá cơm các loại	tấn	98,20	103,70	94,69	(5,51)
	+ Xuất khẩu	tấn	64,18	82,54	77,76	(18,36)
	+ Nội địa	tấn	34,02	21,16	160,75	12,86
2	Doanh thu thuần	tr.đ	835.068	848.820	98,38	(13.752)
3	Giá vốn hàng bán	"	805.020	774.723	103,91	30.297
4	Lãi gộp	"	30.048	74.097	40,55	(44.049)
5	DT hoạt động TC	"	1.231	2.673	46,04	(1.442)
6	CP tài chính, trong đó:	"	11.456	13.696	83,64	(2.240)
	- CP lãi vay, trong đó:	"	7.684	8.590	89,45	(906)
	+ Đơn giá CP ngành Lương thực	đ/kg	129,33	203,85	63,44	(75)
7	CP bán hàng, trong đó:	"	17.711	58.780	30,13	(41.068)
	+ Đơn giá CP ngành Lương thực	đ/kg	193,91	459,94	42,16	(266)
8	CP Quản lý, trong đó:	tr.đ	1.956	(79)		2.035
9	LN thuần từ HĐKD	"	154	4.372	3,52	(4.218)
10	Thu nhập khác	"	38	291	12,92	(253)
11	Chi phí khác	"	0	1	0,00	(1)
12	Lợi nhuận khác	"	38	290	12,96	(253)
13	Tổng LN trước thuế	"	192	4.663	4,11	(4.471)
14	Chi phí thuế TNDN	"	103	1.258	8,22	(1.155)
15	LN sau thuế TNDN	"	88	3.405	2,60	(3.316)

Thuyết minh: Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế quý II/2019 lãi 0,088 tỷ đồng, giảm 97,4% so quý II/2018 (mức giảm 3.316,14 tỷ đồng). Nguyên nhân lợi nhuận quý II/2019 giảm so cùng kỳ chủ yếu do:

1. Sản lượng gạo tiêu thụ là 82.460,84 tấn, tăng 19.981,3 tấn so Quý II/2018 trong đó sản lượng gạo xuất khẩu là 33.154,36 tấn gạo các loại, giảm 21,61% so cùng kỳ (mức giảm 9.139,32 tấn) trong khi tỷ lệ lợi nhuận của công ty từ gạo xuất khẩu là chủ yếu.

2. Thị trường xuất khẩu gạo 06 tháng đầu năm 2019 khó khăn, cụ thể: (1) Nhu cầu và thị trường gạo những tháng đầu năm 2019 rất yếu, ngoại trừ thị trường Philippines, các thị trường nhập khẩu gạo lớn, truyền thống như Trung Quốc, Indonesia và Bangladesh đều đồng loạt giảm nhập khẩu trong nửa đầu năm 2019, (2) Sự cạnh tranh giành khách hàng của các Nhà xuất khẩu đẩy giá giao dịch xuống thấp để bán được hàng, (3) Một số thị trường tập trung của Việt Nam chưa có kế hoạch mua trong 06 tháng đầu năm 2019, (4) Một số khách hàng truyền thống của Công ty tiêu thụ chậm lại do còn tồn kho nhiều.

3. Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh của công ty trong quý II/2019 được kiểm soát tốt, cụ thể: tổng đơn giá chi phí sản xuất kinh doanh của ngành lương thực thực hiện quý II/2019 là 372,18 đ/kg, giảm 47,04% tương đương mức giảm 331,18 đ/kg so cùng kỳ. Trong đó: đơn giá chi phí bán hàng thực hiện quý II/2019 là 193,91 đ/kg, giảm 266,03 đ/kg so cùng kỳ; đơn giá chi phí tài chính thực hiện là 129,33 đ/kg, giảm 74,52 đ/kg so cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo nguyên nhân giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế Quý II/2019 so Quý II/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Dương Thị Thanh Nguyệt

GIANG - 9